

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 29 - 7 -2026

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Kim Châu

Ông Ngô Đê

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026 tại Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2026/TLPT-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1972

Địa chỉ: ấp C, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Luật sư Đinh Thị Bé M - Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ

+ Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1975;

+ Ông Lê Minh T1, sinh năm: 1995;

Cùng địa chỉ: Số A, khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thanh Đ, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: ấp C, xã M, tỉnh Vĩnh Long.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Huỳnh Thanh Đ tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào năm 2014. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau về kinh tế. Hai bên đã sống ly thân từ năm 2023 đến nay, không có biện pháp hàn gắn. Nay tình cảm không còn, ông yêu cầu được ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Vợ chồng có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Nguyễn Thị Ngọc N thửa đất số 114, tờ bản đồ số 40, diện tích 68,5 m², tọa lạc tại xã M, tỉnh Vĩnh Long và tạo lập 01 ngôi nhà cùng công trình kiến trúc trên đất. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông T và bà Đ năm 2015. Do không còn chỗ ở khác, ông T yêu cầu được nhận toàn bộ hiện vật (nhà và đất) và thanh toán cho bà Đ 400.000.000 đồng. Trường hợp giao cho bà Đ nhận hiện vật thì buộc bà Đ thanh toán lại cho ông 400.000.000 đồng.

Đối với các tài sản động sản (03 xe mô tô, đồ nội thất và 250.000.000 đồng tiền mặt): Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Huỳnh Thanh Đ trình bày:

Về hôn nhân và con chung: Thống nhất với trình bày của ông T, đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: Thống nhất thửa đất số 114 và ngôi nhà trên đất là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, nguồn tiền mua đất là do bà tích lũy riêng và vay mượn người thân (nay đã trả xong). Do bà không có chỗ ở nào khác và đang làm ăn ổn định tại địa phương, bà yêu cầu được nhận toàn bộ nhà và đất, đồng ý hỗ trợ/thanh toán lại cho ông T số tiền 50.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 105/2026/HNGĐ-ST ngày 02/4/2026 của Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các động sản và số tiền 250.000.000 đồng do nguyên đơn rút yêu cầu.

2. Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thanh Đ.

3. Giao cho bà Huỳnh Thanh Đ được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 40 (diện tích 68,5 m²) cùng nhà ở và công trình kiến trúc trên đất.

4. Buộc bà Huỳnh Thanh Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T ½ giá trị tài sản chung với số tiền 152.548.648 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/4/2026, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T nộp đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm: Giao cho ông được nhận hiện vật nhà đất và thanh toán cho bà Đ 400.000.000 đồng; hoặc nếu giao hiện vật cho bà Đ thì buộc bà Đ trả cho ông 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không hòa giải, thỏa thuận được với nhau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của ông T không có căn cứ pháp lý, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông T phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T nộp trong thời hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên hợp lệ.

Các quyết định của Bản án sơ thẩm về: *Công nhận thuận tình ly hôn; Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với các động sản*; không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi kháng cáo của ông T về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa 114, tờ bản đồ số 40, xã M

[2] Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 40, diện tích 68,5 m² được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thanh Đ vào năm 2015 (trong thời kỳ hôn nhân). Bà Đ cho rằng tài sản do tiền riêng của bà tạo lập nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ nhà và đất nêu trên là tài sản chung hợp pháp của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 là hoàn toàn đúng pháp luật.

Về giá trị tài sản: Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 12/02/2026 của Hội đồng định giá, giá trị tài sản tranh chấp được xác định cụ thể:

Quyền sử dụng đất: $68,5\text{m}^2 \times 2.500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 171.250.000\text{đ}$.

Giá trị nhà ở và toàn bộ công trình kiến trúc trên đất: 133.597.296 đ.

Tổng giá trị tài sản chung thực tế 304.847.296 đ.

[3] Thừa đất số 114 chỉ có diện tích 68,5m². Nếu chia đôi bằng hiện vật thì không đáp ứng điều kiện diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh V. Do đó, việc giao toàn bộ hiện vật cho một bên quản lý, sử dụng và bên nhận hiện vật có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch bằng tiền cho bên còn lại là đúng quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình, việc chia tài sản phải xem xét đến hoàn cảnh, nhu cầu chỗ ở thực tế của mỗi bên. Bà Đ là lao động nữ, sinh sống và làm việc cố định tại xã M, hiện hoàn toàn không có chỗ ở nào khác. Ngược lại, ông T không sinh sống thường xuyên tại địa phương. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao hiện vật (nhà và đất) cho bà Đ tiếp tục quản lý, sử dụng là phù hợp thực tế và bảo đảm tính nhân văn.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T: Yêu cầu nhận hiện vật và trả cho bà Đ 400.000.000 đồng: Không có căn cứ, vì nhu cầu chỗ ở của bà Đ là cấp thiết hơn. *Yêu cầu buộc bà Đ trả cho ông 400.000.000 đồng:* Tổng giá trị toàn bộ tài sản chung qua định giá hợp pháp chỉ là 304.847.296 đồng. Ông T yêu cầu thanh toán 400.000.000 đồng (lớn hơn nhiều so với tổng giá trị toàn bộ tài sản) là hoàn toàn không có căn cứ pháp lý và không được bị đơn đồng ý. Do đó, không có cơ sở chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

[4] Bản án sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản là 305.097.296 đ và buộc bà Đ trả cho ông T ½ giá trị là 152.548.648đ

Qua kiểm tra chi tiết hồ sơ định giá, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định cấp sơ thẩm đã cộng sai toán học: 171.250.000đ + 133.597.296đ = 304.847.296đ (cấp sơ thẩm tính nhầm thừa 250.000đ). Do đó, số tiền ½ giá trị tài sản mà bà Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T chính xác phải là: 152.423.648đ. Việc sai sót tính toán toán học nêu trên làm thay đổi nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của các đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm về mặt số liệu, nhằm đảm bảo tính chính xác tuyệt đối của bản án. Cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, ông T phải chịu 300.000 án phí dân sự phúc thẩm, được căn trừ vào tiền tạm ứng đã nộp. Chi phí định giá cấp phúc thẩm: Ông T phải chịu và đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 38, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T.

2. Về chia tài sản chung:

Giao cho bà Huỳnh Thanh Đ được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung gồm: Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 40, diện tích 68,5 m², tọa lạc tại xã M, tỉnh Vĩnh Long cùng toàn bộ nhà ở và các công trình kiến trúc gắn liền trên đất.

(Kèm theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 03/12/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ1).

Buộc bà Huỳnh Thanh Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T ½ giá trị tài sản chung chênh lệch là 152.423.648 đồng *(Một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm bốn mươi tám đồng)*.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, điều chỉnh biến động đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.621.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được căn trừ vào số tiền 13.370.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0007604 ngày 28/10/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền nộp thừa là 5.749.000 đồng *(Năm triệu bảy trăm bốn mươi chín ngàn đồng)*.

Bà Huỳnh Thanh Đ phải chịu 7.621.000 đồng *(Bảy triệu sáu trăm hai mươi mốt ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006458 ngày 09/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

5. Về chi phí định giá: Ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 4.117.000 đồng. Ông T đã nộp Tòa án chi xong.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về hôn nhân, con chung, nợ chung và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 1 34, Điều 36 Luật hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 9 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 9 - Vĩnh Long;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung